

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 -PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2026/DS-ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2026

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11- PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Sửu
2. Ông Nguyễn Văn Bắc

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11- Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Hoàng Miên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 94/2026/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2026/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; CCCD: 026066003636; Nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; CCCD: 026175000396; Nơi cư trú: Thôn N (nay là thôn N), xã T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; CCCD: 026167002818; Nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề và các lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Chị Nguyễn Thị T1 là cháu của bà Nguyễn Thị M - vợ ông (chị T1 gọi bà M là cô ruột, gọi ông là chú). Ngày 04/8/2023 chị T1 vay của vợ chồng ông số tiền là 30.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, có viết giấy vay tiền, kể từ đó đến nay chị T1 không trả gốc cũng không trả lãi cho vợ chồng ông. Tiếp đó, ngày 22/8/2023 chị Nguyễn Thị T1 vay của vợ chồng ông số tiền 700.000.000đ, theo lãi suất ngân hàng

1%/tháng, có viết giấy vay tiền, số tiền lãi trả hàng tháng 6.500.000đ, chị T1 chưa trả gốc và đã trả lãi được đến khoảng tháng 01/2025, sau đó không chấp hành đã chậm lãi. Ngày 18/02/2026, chị T1 viết giấy chốt nợ gốc, nợ lãi đối với hai khoản vay trên. Nhiều lần vợ chồng ông đến đòi nhưng chị T1 vẫn không trả. Nay ông yêu cầu chị T1 trả cho vợ chồng ông khoản vay ngày 04/8/2023 tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi là 30.000.000đ x 1%/tháng x 35 tháng là 10.500.000đ, tổng là 40.500.000đ. Khoản vay ngày 22/8/2023 tiền gốc 700.000.000đ, tiền lãi là 84.500.000đ tính đến ngày 18/02/2026 và tiền lãi tiếp theo từ ngày 19/02/2026 đến ngày xét xử là 05 tháng x 1%/tháng là 35.000.000đ, tổng là 819.500.000đ. Tổng hai khoản vay cả gốc và lãi đến ngày xét xử 31/7/2026 là 860.000.000đ.

Đối với hai khoản vay trên là vợ chồng ông cho chị Nguyễn Thị T1 vay cá nhân riêng không liên quan đến anh Nguyễn Xuân M1 chồng chị T1. Ông xác định là khoản vay cá nhân của chị T1 nên chỉ khởi kiện chị T1 không khởi kiện anh M1 chồng chị T1.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết chị có đơn xin xét xử vắng mặt, chị trình bày: Bà Nguyễn Thị M là em gái bố chị, giữa chị với bà M, ông T có quan hệ anh em, chị gọi bà M và ông Nguyễn Văn T là cô và chú rể. Sau khi được Tòa án cho xem các giấy vay tiền mà ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M giao nộp cho Tòa án. Chị xác định đối với 02 giấy vay tiền ngày 04/8/2023 và ngày 22/8/2023 và giấy chốt tiền lãi (13 tháng) ngày 18/02/2026 là chữ viết, chữ ký của chị. Chị xác định hai giấy vay nợ chị và ông T, bà M đều thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng.

Đối với hai giấy vay nợ ngày 04/8/2023 và 22/8/2023 chị vay của ông T bà M trong thời kỳ hôn nhân với chồng chị là anh Nguyễn Xuân M1. Năm 2025 thì vợ chồng chị đề nghị TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ giải quyết ly hôn. Khi ly hôn chị chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung; đối với tài sản và công nợ thì chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định khoản vay ngày 04/8/2023 và 22/8/2023 mà chị vay của ông T, bà M là khoản vay của riêng cá nhân chị không liên quan đến anh M1.

Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Do hoàn cảnh gia đình chị gặp khó khăn nên đến thời hạn trả nợ cho ông T, bà M như trong giấy vay tiền, ông T, bà M có nhắc đòi nợ nhiều lần nhưng kinh tế của chị quá khó khăn nên không thực hiện được việc trả nợ. Chị xin ông T, bà M miễn cho chị khoản tiền nợ lãi, chị xin trả dần nợ gốc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết bà có đơn xin xét xử vắng mặt, bà trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1 là con gái anh trai bà. Toàn bộ việc vợ chồng bà cho chị T1 vay tiền như chồng bà ông Nguyễn Văn T trình bày bà đồng ý bà không

có ý kiến gì. Nay ông T đề nghị chị T1 trả tiền gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng bà đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành làm việc với anh Nguyễn Xuân M1 SN 1972, trú tại thôn N (nay là thôn N), xã T, tỉnh Phú Thọ. Anh M1 xác định: Năm 1994 anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T1. Sau khi kết hôn, chị T1 về chung sống cùng anh và gia đình tại thôn N. Quá trình vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn. Năm 2025, chị T1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ (nay là TAND khu vực 11-Phú Thọ) giải quyết ly hôn với anh. Khi giải quyết ly hôn chỉ giải quyết về hôn nhân và con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ, công sức.

Đối với việc chị T1 vay tiền của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M năm 2023, anh xác định anh không biết chị T1 vay bao nhiêu tiền, vay tiền để làm gì. Anh xác định đây là khoản nợ riêng của chị T1 không liên quan đến anh, mặc dù thời điểm chị T1 vay tiền của ông T, bà M anh chị vẫn chưa ly hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự về cơ bản đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả nợ tổng hai khoản cả gốc và lãi 860.000.000đ cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M.

Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn T khởi kiện chị Nguyễn Thị T1 trú tại thôn N (nay là thôn N), xã T, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân khu vực 11 đã thụ lý xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và giải quyết theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1, bà M.

[3]. Về nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn T, vợ chồng ông có cho chị Nguyễn Thị T1 vay hai lần tiền: lần 01: ngày 04/8/2023 chị T1 vay 30.000.000đ tiền gốc; lần 02: ngày 22/8/2023 là 700.000.000đ tiền gốc, hai lần vay đều viết giấy vay nợ và thỏa thuận về lãi suất. Đến hạn chị T1 không trả lãi và gốc ông đã đòi chị T1 nhiều lần nhưng chị T1 không trả. Nay ông yêu cầu chị T1 trả nợ cho ông khoản vay ngày 04/8/2023 tiền gốc 30.000.000đ và lãi là 30.000.000đ x 1%/tháng x 35 tháng là 10.500.000đ, tổng là 40.500.000đ. Khoản vay ngày 22/8/2023 tiền gốc là 700.000.000đ, tiền lãi là 84.500.000đ tính đến ngày 18/02/2026 và tiền lãi tiếp theo tính từ ngày 19/02/2026 đến ngày xét xử là 05 tháng x 1%/tháng là 35.000.000đ, tổng là 819.500.000đ. Tổng hai khoản vay cả gốc và lãi đến ngày xét xử 31/7/2026 là 860.000.000đ.

Qua xem xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông T, bà M cho chị T1 vay tiền như nội dung giấy vay nợ ông T cung cấp là có thật, bản thân chị T1 cũng thừa nhận có việc vay nợ và chị đồng ý trả nợ. Như vậy, cần xác định việc ông Nguyễn Văn T khởi kiện chị T1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu lãi suất của ông T buộc chị T1 phải thanh toán lãi suất của hai khoản vay là 1%/tháng, chị T1 đồng ý nhưng chị xác định hoàn cảnh khó khăn chị xin ông T miễn trả lãi, ông T không đồng ý, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong giấy vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng, quá trình giải quyết chị T1 xác định hoàn cảnh khó khăn chị xin miễn không trả lãi ông T không đồng ý. Như vậy ông T yêu cầu chị T1 trả lãi suất của hai khoản vay 1%/tháng là phù hợp nên chấp nhận.

Tại thời điểm vay tiền, chị T1 và anh Nguyễn Xuân M1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến nay, chị T1 và anh M1 đã ly hôn và chị T1, anh M1, ông T, bà M đều xác nhận khoản vay nợ nêu trên không liên quan đến anh M1 là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên chỉ cần buộc chị T1 trả nợ cho ông T, bà M.

Do vậy cần buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả lại ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M số tiền theo giấy vay ngày 04/8/2023 tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi suất tính từ tháng 8/2023 đến ngày xét xử là 30.000.000đ x 1%/tháng x 35 tháng là 10.500.000đ, tổng là 40.500.000đ. Khoản vay theo giấy vay ngày 22/8/2023 tiền gốc là 700.000.000đ và tiền lãi 84.500.000đ tính đến ngày 18/02/2026 và tiền lãi tiếp theo từ ngày 19/02/2026 đến ngày xét xử 05 tháng x 1%/tháng là 35.000.000đ, tổng là 819.500.000đ. Tổng hai khoản vay cả gốc và lãi đến ngày xét xử 31/7/2026 là 860.000.000đ.

Về án phí: Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí. Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Phú Thọ về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với chị Nguyễn Thị T1.

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M tổng số tiền gốc và lãi của hai khoản vay ngày 04/8/2023 và ngày 22/8/2023 là 860.000.000đ (T2 trăm sáu mươi triệu đồng chẵn), trong đó 730.000.000đ tiền gốc và 130.000.000đ tiền lãi suất, cụ thể:

Số tiền gốc và lãi theo giấy vay ngày 04/8/2023: tiền gốc 30.000.000đ x (1%/tháng x 35 tháng) là 10.500.000đ = 40.500.000đ (Bốn mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Số tiền gốc và lãi theo giấy vay ngày 22/8/2023: tiền gốc 700.000.000đ + 84.500.000đ tiền lãi tính đến ngày 18/02/2026 và tiền lãi tiếp theo từ ngày 19/02/2026 đến ngày xét xử 31/7/2026 (1%/tháng x 05 tháng) là 35.000.000đ = 819.500.000đ (Tám trăm mười chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 37.800.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS khu vực 11-Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ; văn phòng.

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Huệ